

Số: 73 /QĐ-MN24A

Bình Thạnh, ngày 14 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách Năm 2023
cho trường Mầm non 24A

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 24A

Căn cứ Quyết định số 5939/QĐ-UBND ngày 27 /08 /2012 của UBND quận Bình Thạnh về việc thành lập trường Mầm non 24A;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 18617/QĐ-UBND quận Bình Thạnh ngày 16/12/2022 về việc giao dự toán ngân sách năm 2023 cho trường Mầm non 24A.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường Mầm non 24A (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thông báo công khai (để t/h);
- các tổ trưởng CĐCS;
- Lưu: hồ sơ TC; VT./.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG MẦM NON 24A

Nguyễn Thị Tâm

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON 24A

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 73/QĐ-MN24A ngày 14/06/2024 của trường Mầm non 24A)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	4.889.500.675	4.889.500.675			
A	Tổng số thu	4.889.500.675	4.889.500.675			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí	0	0			
1.2	Phí	0	0			
1.3	Học phí	0	0			
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	2.478.028.343	2.478.028.343			
2.1	Ăn trưa	1.569.940.000	1.569.940.000			
2.2	Ăn sáng	719.300.000	719.300.000			
2.3	Tiền nước uống bán trú	29.072.000	29.072.000			
2.4	Học phẩm	21.740.000	21.740.000			
2.5	Học cụ, học liệu	63.940.000	63.940.000			
2.6	Chi phí KSKBD	20.623.343	20.623.343			
2.7	Tiền khám SKBD	8.340.000	8.340.000			
2.8	Bảo hiểm tai nạn học sinh	8.370.000	8.370.000			
2.9	Điện máy lạnh	36.703.000	36.703.000			
2.10	Hoa hồng BHTN	0	0			
2.11	Bảo hành công trình 5%	0	0			
2.12	Nhân viên nuôi dưỡng	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	2.302.974.766	2.302.974.766			
3.1	Học phí	723.700.000	723.700.000			
3,2	Tổ chức PV và quản lý BT	317.170.000	317.170.000			
4,2	Tổ chức PV QLBT và VS phí	310.880.000	310.880.000			
5,2	Công phục vụ ăn sáng	290.620.000	290.620.000			
6,2	Thiết bị phục vụ bán trú	103.620.000	103.620.000			
7,2	Vệ sinh bán trú	43.200.000	43.200.000			
8,2	Nhân viên nuôi dưỡng	154.914.000	154.914.000			
9,2	Năng khiếu	357.900.000	357.900.000			
10,2	Lãi ngân hàng	970.766	970.766			
4	Thu khác	108.497.566	108.497.566			
4.1	Quỹ phúc lợi	52.477.566	52.477.566			
4.2	Quỹ khen thưởng	41.120.000	41.120.000			



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
4.3	Quỹ bổ sung thu nhập	9.900.000	9.900.000			
4.4	Quỹ phát triển HĐSN	5.000.000	5.000.000			
4.5	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.096.912.379	6.773.403.440	1.892.661.008	494.555.420	0
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.249.601.485	2.926.092.546	1.714.073.914	0	0
	Mục 6000	1.474.529.707	1.474.529.707	1.474.529.707		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	1.474.529.707	1.474.529.707	1.474.529.707		
6002	Lương tập sự	0	0			
6003	Lương HĐ dài hạn	0	0			
	Mục 6050	41.005.150	41.005.150	0		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc	41.005.150	41.005.150			
	Mục 6100	924.351.723	924.351.723	239.544.207		
6101	Phụ cấp chức vụ	37.321.520	37.321.520	37.321.520		
6105	Phụ cấp thêm giờ	194.859.756	194.859.756			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	486.371.760	486.371.760			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	3.576.000	3.576.000			
6115	Phụ cấp vượt khung	202.222.687	202.222.687	202.222.687		
	Mục 6300	458.290.966	458.290.966			
6301	Bảo hiểm xã hội 17%	344.844.712	344.844.712			
6302	Bảo hiểm y tế 3%	52.384.359	52.384.359			
6303	Kinh phí công đoàn 2%	34.869.714	34.869.714			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	17.461.455	17.461.455			
6349	Bảo hiểm TN, BNN 0,5%	8.730.726	8.730.726			
	Mục 6400	0	0			
6449	Chi khác	0	0			
	Mục 6500	73.118.572	73.118.572			
6501	Tiền điện	27.777.822	27.777.822			
6502	Tiền nước	45.340.750	45.340.750			
	Mục 6700	19.584.000	19.584.000			
6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000			
6754	Thuê thiết bị các loại	1.584.000	1.584.000			
	Mục 7000	8.331.000	8.331.000			
7049	Khác	5.631.000	5.631.000			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.700.000	2.700.000			
	Mục 7850	0	0			
7854	Chi công tác Đảng	0	0			
	Mục 7950	250.390.367	250.390.367	-	-	250.390.367
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	190.390.367	190.390.367			190.390.367

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
7952	Chi lập quỹ Phúc lợi	6.000.000	6.000.000			6.000.000
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	18.000.000	18.000.000			18.000.000
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	36.000.000	36.000.000			36.000.000
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.721.428.269	1.721.428.269	0	494.555.420	0
	Mục 6100	783.972.849	783.972.849	0	0	0
6115	Phụ cấp TNVK, PCTN_NG	0	0			
6116	Phụ cấp đặc biệt của ngành	460.982.849	460.982.849			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	313.380.000	313.380.000			
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	4.650.000	4.650.000			
6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.960.000	4.960.000			
	Mục 6300	0	0			
6301	Bảo hiểm xã hội	0	0			
6302	Bảo hiểm y tế	0	0			
6303	Kinh phí công đoàn	0	0			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0			
6349	Bảo hiểm TN, BNN 0,5%	0	0			
	Mục 6400	442.900.000	442.900.000			
6449	Chi khác	442.900.000	442.900.000			
	Mục 6600	0	0			
6613	Công tác phổ biến giáo dục pháp luật	0	0			
	Mục 6900	494.555.420	494.555.420	0	494.555.420	
6907	Nhà cửa	494.555.420	494.555.420		494.555.420	
C	Kinh phí cải cách tiền lương	2.125.882.625	2.125.882.625	178.587.094		
	Mục 6000	153.411.092	153.411.092	153.411.092		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	153.411.092	153.411.092	153.411.092		
6002	Lương tập sự	0	0			
6003	Lương HĐ dài hạn	0	0			
	Mục 6050	0	0	0		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc	0	0			
	Mục 6100	76.233.777	76.233.777	25.176.002		
6101	Phụ cấp chức vụ	4.247.620	4.247.620	4.247.620		
6105	Phụ cấp thêm giờ	0	0			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	50.685.775	50.685.775			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	372.000	372.000			
6115	Phụ cấp vượt khung	20.928.382	20.928.382	20.928.382		
	Mục 6300	41.967.971	41.967.971			
6301	Bảo hiểm xã hội 17%	30.359.811	30.359.811			
6302	Bảo hiểm y tế 3%	5.357.612	5.357.612			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6303	Kinh phí công đoàn 2%	3.571.741	3.571.741			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	1.785.870	1.785.870			
6349	Bảo hiểm TN, BNN 0,5%	892.937	892.937			
	Mục 6400	1.854.269.785	1.854.269.785			
6449	Chi khác	1.854.269.785	1.854.269.785			

Bình Thạnh, ngày 14 tháng 06 năm 2024



Nguyễn Thị Tâm